

## **Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**

### **Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**

#### **1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu**

- Chủ đầu tư: Bệnh viện Quân y 6
- Tên kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Mua sắm hóa chất, vật tư y tế phục vụ khám chữa bệnh năm 2026 của Bệnh viện Quân y 6
- Tên gói thầu: Mua sắm hóa chất, vật tư y tế phục vụ khám chữa bệnh năm 2026 của Bệnh viện Quân y 6
- Giá gói thầu: 7.741.411.400 VND
- Nguồn vốn: Nguồn thu hợp pháp của đơn vị.
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi (lựa chọn nhà thầu qua mạng)
- Phương thức lựa chọn nhà thầu: 01 giai đoạn - 01 túi hồ sơ
- Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu: 90 ngày
- Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý I năm 2026
- Loại hợp đồng: Trọn gói
- Thời gian thực hiện gói thầu: 365 ngày
- Tùy chọn mua thêm: Không áp dụng

#### **2. Yêu cầu về kỹ thuật**

##### **a) Yêu cầu chung**

- Nhà thầu đủ điều kiện cung cấp và hàng hóa được phép lưu hành trên thị trường theo quy định pháp luật hiện hành;
- Hàng hóa mới 100%, đảm bảo hạn sử dụng tối thiểu 06 tháng đối với hàng hóa có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 03 tháng đối với hàng hóa có hạn dùng từ 01 đến 02 năm; ¼ hạn dùng đối với hàng hóa có hạn dùng dưới 01 năm theo nhà sản xuất khi bàn giao hàng hóa.
- Nhà thầu đề xuất phạm vi cung cấp, ngày giao hàng phù hợp với tiến độ thực hiện kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

##### **b) Yêu cầu về kỹ thuật**

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn (Nhà thầu có thể chào tương đương hoặc tốt hơn)	Quy cách đóng gói
1.	Hoá chất xét nghiệm GGT	<p>Hoá chất dùng cho xét định lượng <math>\gamma</math>-glutamyltranspeptidase trong huyết thanh, huyết tương người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá.</p> <p>Dải đo <math>\leq 1 \sim \geq 1500</math> U/L. Phương pháp IFCC, bước sóng 405/505nm.</p> <p>Thành phần tối thiểu: Glycylglycine (Gly-Gly); L-<math>\gamma</math>-glutamyl -3-carboxy -4-nitroanilide mono-ammonium. Hóa chất sẵn sàng sử dụng, có mã vạch nhận diện hóa chất tương thích với hệ thống phân tích sinh hóa AU. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ <math>\leq 2 - \geq 8</math> độ C.</p> <p>Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</p>	4 x 60ml; 4 x 20ml
2.	Hoá chất xét nghiệm Glucose	<p>Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng Glucose trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo <math>\leq 0.3 - \geq 1200</math> mg/dL. Phương pháp: HK/G6D-PH, bước sóng: 340/450nm.</p> <p>Thành phần tối thiểu: nicotinamide adenine dinucleotide phosphate (NADP), Adenosine Triphosphate (ATP); Magnesium Sulfate (MgSO<sub>4</sub>), Hexokinase (HK), Glucose-6-phosphate dehydrogenase (G6PDH).</p> <p>Hoá chất sẵn sàng sử dụng, có mã vạch nhận diện hoá chất tương thích với hệ thống phân tích sinh hoá Furuno CA-series và các hệ thống phân tích sinh hoá tự động.</p> <p>Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ <math>\leq 2 - \geq 8</math> độ C.</p> <p>Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.</p>	4 x 60ml; 4 x 20ml
3.	Hoá chất xét nghiệm AST/GOT	<p>Hoá chất dùng cho xét định lượng Glutamic-Oxaloacetic Transaminase (GOT/AST) trong huyết thanh, huyết tương người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá.</p> <p>Dải đo <math>\leq 5 - \geq 1000</math> U/L. Phương pháp JSCC, bước sóng 340/600nm. Thành phần tối thiểu: L-Aspartic acid; NADH; malate dehydrogenase (MDH), L-Aspartic acid; <math>\alpha</math>-ketoglutaric acid .</p> <p>Hóa chất sẵn sàng sử dụng, có mã vạch nhận diện hóa chất tương thích với hệ thống phân tích sinh hóa AU.</p>	4 x 60ml; 4 x 20ml

		<p>Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ <math>\leq 2 - \geq 8</math> độ C.</p> <p>Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</p>	
4.	Hoá chất xét nghiệm ALT/GPT	<p>Hoá chất dùng cho xét định lượng Glutamate Pyruvate Transaminase (GPT/ALT) trong huyết thanh, huyết tương người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá.</p> <p>Dải đo <math>\leq 3 - \geq 1000</math> U/L. Phương pháp JSCC, bước sóng 340/600nm.</p> <p>Thành phần tối thiểu: L-alanine; NADH; LDH, L-alanine; <math>\alpha</math>-ketoglutaric acid. Hóa chất sẵn sàng sử dụng, có mã vạch nhận diện hóa chất tương thích với hệ thống phân tích sinh hóa AU.</p> <p>Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ <math>\leq 2 - \geq 8</math> độ C.</p> <p>Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.</p>	<p>4 x 60ml;</p> <p>4 x 20ml</p>
5.	Hoá chất xét nghiệm HDL-Cholesterol	<p>Hoá chất dùng cho xét định lượng HDL Cholesterol trong huyết thanh, huyết tương người, Sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá.</p> <p>Dải đo <math>\leq 5 \sim \geq 120</math> mg/dL. (<math>\leq 0.13 \sim \geq 3.11</math> mmol/L).</p> <p>Phương pháp Inhibition/Direct, bước sóng 600/800nm.</p> <p>Thành phần tối thiểu: ADPS; ascorbate oxidase, H<sub>3</sub>PO<sub>4</sub>.; CHOD, Cholesterol Esterase (CHER), Peroxidase (POD), 4-aminoantipyrine (4-A-A), sodium azide .</p> <p>Hóa chất sẵn sàng sử dụng, có mã vạch nhận diện hóa chất tương thích với hệ thống phân tích sinh hóa AU.</p> <p>Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ <math>\leq 2 - \geq 8</math> độ C.</p> <p>Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</p>	<p>2 x 60ml;</p> <p>2 x 20ml</p>
6.	Hoá chất xét nghiệm LDL-Cholesterol	<p>Hoá chất dùng cho xét định lượng LDL Cholesterol trong huyết thanh, huyết tương người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo <math>\leq 5 \sim \geq 600</math> mg/dL. (<math>\leq 0.13 \sim \geq 15.6</math> mmol/L). Phương pháp Inhibition/Direct, bước sóng 600/800nm.</p> <p>Thành phần tối thiểu: ADPS; Ascorbate Oxidase; Peroxidase.; CHOD, Cholesterol Esterase (CHER), Peroxidase (POD), 4-aminoantipyrine (4-A-A).</p> <p>Hóa chất sẵn sàng sử dụng, có mã vạch nhận diện hóa chất tương thích với hệ thống phân tích sinh hóa AU.</p> <p>Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ <math>\leq 2 - \geq 8</math> độ C.</p> <p>Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</p>	<p>4 x 42ml;</p> <p>4 x 14ml</p>

7.	Hoá chất xét nghiệm triglycerides total	<p>Hoá chất dùng cho xét định lượng Total Triglycerides trong huyết thanh, huyết tương người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo <math>\leq 10 \sim \geq 1000</math> mg/dL. (0.11 ~ 11.3 mmol/L). Phương pháp GK/GPO/POD, bước sóng 546/800nm.</p> <p>Thành phần tối thiểu: N-ethyl-N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3- methylaniline sodium; Adenosine-5'-Triphosphate, Disodium (ATP 2Na); Glycerol Kinase (GK); Glycerol triphosphate oxidase (GPO); Catalase.</p> <p>Hóa chất sẵn sàng sử dụng, có mã vạch nhận diện hóa chất tương thích với hệ thống phân tích sinh hóa AU.</p> <p>Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ <math>\leq 2 - \geq 8</math> độ C.</p> <p>Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</p>	4 x 60ml; 4 x 20ml
8.	Hoá chất xét nghiệm Albumin	<p>Hoá chất dùng cho xét định lượng Albumin trong huyết thanh, huyết tương người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo <math>\leq 0.1 - \geq 7.0</math> g/dL. Phương pháp Bromocresol Green, bước sóng 660/700nm.</p> <p>Thành phần tối thiểu: Bromocresol Green Sodium Salt.</p> <p>Hóa chất sẵn sàng sử dụng, có mã vạch nhận diện hóa chất tương thích với hệ thống phân tích sinh hóa AU.</p> <p>Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ <math>\leq 2 - \geq 8</math> độ C.</p> <p>Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.</p>	6 x 40ml
9.	Hoá chất xét nghiệm a-Amylase	<p>Hoá chất dùng cho xét định lượng alpha -Amylase trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo <math>\leq 2 \sim \geq 2000</math> U/L. Phương pháp G7CNP IFCC, bước sóng 405/660nm. Thành phần tối thiểu: <math>\alpha</math>-glucosidase; ethylidene-4-nitrophenol-G7 (maltoheptaose) ethylidene-G7 (maltoheptaose)-PN}.</p> <p>Hóa chất sẵn sàng sử dụng, có mã vạch nhận diện hóa chất tương thích với hệ thống phân tích sinh hóa AU.</p> <p>Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ <math>\leq 2 - \geq 8</math> độ C.</p> <p>Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</p>	8 x 35ml; 4 x 14ml
10.	Hoá chất xét nghiệm Cholesterol total	<p>Hoá chất dùng cho xét định lượng Total Cholesterol trong huyết thanh, huyết tương người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá.. Dải đo <math>\leq 3 \sim \geq 800</math> mg/dL (<math>\leq 0.08 \sim \geq 20.72</math> mmol/L). Phương pháp CHO/POD, bước sóng 600/800nm.</p>	4 x 60ml; 4 x 20ml

		<p>Thành phần tối thiểu: Cholesterol esterase (CHER) Peroxidase; N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethoxyaniline sodium salt (HDAOS); Cholesterol oxidase (CHOD), Peroxidase; 4-Aminoantipyrine (4-AA).</p> <p>Hóa chất sẵn sàng sử dụng, có mã vạch nhận diện hóa chất tương thích với hệ thống phân tích sinh hóa AU.</p> <p>Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ <math>\leq 2 - \geq 8</math> độ C.</p> <p>Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</p>	
11.	Calcium (A)	<p>Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng Calcium trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo <math>\leq 0.23 - \geq 18.0</math>mg/dL. Phương pháp Arsenazo III colorimetric. Bước sóng 650nm.</p> <p>Thành phần tối thiểu: Arsenazo III 200 <math>\mu</math>mol/L MES pH 6.5 100 mmol/L.</p> <p>Hoá chất sẵn sàng sử dụng, có mã vạch nhận diện hoá chất tương thích với hệ thống phân tích sinh hoá Furuno CA-series và các hệ thống phân tích sinh hoá tự động.</p> <p>Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ <math>\leq 18 - \geq 22</math> độ C, sau khi mở nắp hoá chất ổn định <math>\geq 55</math> ngày trên hệ thống.</p> <p>Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. Quy cách đóng gói: 5 x 67 ml</p>	10 x 67 ml
12.	Hoá chất xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	<p>Hoá chất dùng cho xét định lượng Billirubin trực tiếp trong huyết thanh, huyết tương người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo <math>&lt; 25</math>mg/dL. Phương pháp Enzymatic, bước sóng 450/600nm.</p> <p>Thành phần tối thiểu: Citric acid - lactic acid buffer; Bilirubin Oxidase (BOD).</p> <p>Hóa chất sẵn sàng sử dụng, có mã vạch nhận diện hóa chất tương thích với hệ thống phân tích sinh hóa AU.</p> <p>Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ <math>\leq 2 - \geq 8</math> độ C.</p> <p>Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</p>	4 x 60ml; 4 x 20ml
13.	Hoá chất xét nghiệm bilirubin toàn phần	<p>Hoá chất dùng cho xét định lượng Billirubin toàn phần trong huyết thanh, huyết tương người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo <math>0 \sim \geq 30</math> mg/dL. (<math>0 \sim \geq 513</math> <math>\mu</math>mol/L). Phương pháp Enzymatic, bước sóng 450/600nm.</p> <p>Thành phần tối thiểu: Cholic acid; Ascorbate oxidase; Tartaric Acid, Bilirubin Oxidase (BOD).</p>	4 x 60ml; 4 x 20ml

		<p>Hóa chất sẵn sàng sử dụng, có mã vạch nhận diện hóa chất tương thích với hệ thống phân tích sinh hóa AU.</p> <p>Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ <math>\leq 2 - \geq 8</math> độ C.</p> <p>Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</p>	
14.	Hoá chất xét nghiệm Creatinine	<p>Hoá chất dùng cho xét định lượng Creatinine trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo <math>\leq 0.1 \sim \geq 100</math> mg/dL (<math>\leq 8.84 \sim \geq 8840</math> <math>\mu\text{mol/L}</math>). Phương pháp SOD/POD, bước sóng 546/800nm.</p> <p>Thành phần tối thiểu: Creatinase, Sarcosine oxidase, (SROD)Nethyl-N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3-methylanilie sodium salt (TOOS); Creatininase (CRN), Peroxidase (POD), 4-Aminoantipyrine (4-AA) .</p> <p>Hóa chất sẵn sàng sử dụng, có mã vạch nhận diện hóa chất tương thích với hệ thống phân tích sinh hóa AU.</p> <p>Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ <math>\leq 2 - \geq 8</math> độ C.</p> <p>Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</p>	2 x 60ml; 2 x 20ml
15.	Hoá chất xét nghiệm Protein Total	<p>Hoá chất dùng cho xét định lượng Total Protein trong huyết thanh, huyết tương người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo <math>\leq 0.1 \sim \geq 15.0</math> g/dL (1 ~ 150 g/L). Phương pháp CuSO<sub>4</sub>, bước sóng 546/700nm.</p> <p>Thành phần tối thiểu: Buffer solution, Copper(II) Sulfate Solution.</p> <p>Hóa chất sẵn sàng sử dụng, có mã vạch nhận diện hóa chất tương thích với hệ thống phân tích sinh hóa AU.</p> <p>Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ <math>\leq 2 - \geq 8</math> độ C.</p> <p>Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</p>	4 x 50ml; 8 x 15ml
16.	Hoá chất xét nghiệm Urea/Urea Nitrogen	<p>Hoá chất dùng cho xét định lượng Urea/Urea Nitrogen trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo <math>\leq 1 \sim \geq 200</math> mg/dL. (<math>\leq 0.4 \sim \geq 71.42</math> mmol/L). Phương pháp Urease/GLDH, bước sóng 340/405nm.</p> <p>Thành phần tối thiểu: Glutamate dehydrogenase (GLDH) <math>\alpha</math>-Ketoglutaric acid (<math>\alpha</math>-KG); <math>\beta</math>-Nicotinamide-adenine dinucleotide phosphate (reduced form) sodium (<math>\beta</math>-NADPH); Urease; <math>\alpha</math>-Ketoglutaric acid (<math>\alpha</math>-KG).</p> <p>Hóa chất sẵn sàng sử dụng, có mã vạch nhận diện hóa chất tương thích với hệ thống phân tích sinh hóa AU.</p>	4 x 60ml; 4 x 20ml

		<p>Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ <math>\leq 2 - \geq 8</math> độ C.</p> <p>Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</p>	
17.	Hoá chất xét nghiệm Uric Acid	<p>Hoá chất dùng cho xét định lượng Uric Acid trong huyết thanh, huyết tương người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo <math>\leq 0.1 \sim \geq 100</math> mg/dL. (<math>\leq 5.950 \sim \geq 5950</math> <math>\mu\text{mol/L}</math>). Phương pháp Uricase/POD, bước sóng 600/800nm.</p> <p>Thành phần tối thiểu: N-(2—hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethylanilin sodium (HDAOS); Ascorbate oxidase (AOD) Peroxidase; Uricase; Peroxidase (POD); 4-Aminoantipyrine (4-AA).</p> <p>Hóa chất sẵn sàng sử dụng, có mã vạch nhận diện hóa chất tương thích với hệ thống phân tích sinh hóa AU.</p> <p>Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ <math>\leq 2 - \geq 8</math> độ C.</p> <p>Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</p>	4 x 60ml; 4 x 20ml
18.	Hoá chất xét nghiệm CRP	<p>Hoá chất dùng cho xét định lượng C-reactive protein trong huyết thanh, huyết tương người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo <math>\leq 0.01 - \geq 32</math>mg/dL. Phương pháp Latex turbidity, bước sóng 570/800nm.</p> <p>Thành phần tối thiểu: Saline Buffer; anti-human CRP rabbit antibody sensitized latex. Hóa chất sẵn sàng sử dụng, có mã vạch nhận diện hóa chất tương thích với hệ thống phân tích sinh hóa AU.</p> <p>Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ <math>\leq 2 - \geq 8</math> độ C.</p> <p>Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</p>	4 x 40ml; 4 x 40ml
19.	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm CRP	<p>Hoá chất hiệu chuẩn 6 mức nồng độ dùng cho định lượng C-reactive protein trong máu bằng phương pháp miễn dịch dạng lỏng, được chiết xuất từ huyết thanh người và các chất ổn định và bảo quản. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ <math>\leq 2 - \geq 8</math> độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</p>	6 x 1ml
20.	Hoá chất kiểm chuẩn xét nghiệm CRP	<p>Hoá chất kiểm chuẩn 2 mức nồng độ dùng cho định lượng C-reactive protein trong máu bằng phương pháp miễn dịch dạng lỏng, được chiết xuất từ huyết thanh người và các chất ổn định và bảo quản. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ <math>\leq 2 - \geq 8</math> độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</p>	2 x 1ml

21.	Hoá chất hiệu chuẩn đa thông số Multi Cal	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho các xét nghiệm định lượng sinh hoá: ALT, ALP, Amylase, AST, CK, CK-MB, GGT, LDH, Albumin, Bile Acid, Creatinine, Glucose, Total Protein, Urea, Uric Acid, dạng đông khô, được chiết xuất từ huyết thanh người và các chất ổn định và bảo quản. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ $\leq 2 - \geq 8$ độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	1 x 5ml
22.	Hoá chất hiệu chuẩn các thông số lipid	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho các xét nghiệm thuộc nhóm chất lipid như HDL- Cholesterol, LDL-Cholesterol, Total Cholesterol, Total Tryglycerides, dạng đông khô, được chiết xuất từ huyết thanh người và các chất ổn định và bảo quản. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ $\leq 2 - \geq 8$ độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	1 x 2ml
23.	Dung dịch rửa 1	Hoá chất rửa có tính kiềm làm sạch cuvet trong hệ thống phân tích sinh hoá lâm sàng. Bảo quản ở nhiệt độ 5-35 độ C, tránh ánh nắng trực tiếp. <del>Quy cách 500 ml/ chai.</del> Hoá chất chưa mở nắp sử dụng tới ngày hết hạn trên hộp, sau khi mở nắp sử dụng trong vòng 6 tháng. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	1 lọ/ 500ml
24.	Dung dịch rửa 2	Hoá chất rửa có tính acid làm sạch cuvet trong hệ thống phân tích sinh hoá lâm sàng. Bảo quản ở nhiệt độ $\leq 5 - \geq 35$ độ C, tránh ánh nắng trực tiếp. Hoá chất chưa mở nắp sử dụng tới ngày hết hạn trên hộp, sau khi mở nắp sử dụng trong vòng $\geq 6$ tháng. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	1 lọ/ 500ml
25.	Dung dịch rửa cho máy xét nghiệm sinh hóa 1	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa. Thành phần tối thiểu: Sodium hydroxide < 5%; Non-ionic stabilizer < 0.1%	1x2Lit
26.	Dung dịch rửa cho máy xét nghiệm sinh hóa 2	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa; Thành phần tối thiểu: Ethanolamine 5%; Alkaline agent pH = 12; Nonionic detergents <0.1%; Cleaning agents <0.1%; Stabilizers <0.1%.	1x1Lit
27.	Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư CEA (carcinoembryonic )	Giếng phản ứng cho xét nghiệm CEA, dùng cho dòng máy AIA, Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, giải đo 0.5 - 100 ng/mL Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	100 test

28.	Hóa chất xét nghiệm định lượng alpha-fetoprotein	Giếng phản ứng cho xét nghiệm AFP, dùng cho dòng máy AIA, Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, dải đo $\leq 1.0 - \geq 400$ ng/mL, Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	100 test
29.	Hóa chất xét nghiệm định lượng chất chỉ điểm Ung thư 15-3	Giếng phản ứng cho xét nghiệm CA15-3, dùng cho dòng máy AIA, Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, dải đo $\leq 2 - \geq 400$ U/mL, Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	100 test
30.	Hóa chất xét nghiệm định lượng PSA II	Hóa chất chuẩn định cho xét nghiệm PSA, dùng cho dòng máy AIA, Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, số điểm chuẩn 6 điểm, Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	100 test
31.	Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH	Giếng phản ứng cho xét nghiệm TSH, dùng cho dòng máy AIA, Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, dải đo $\leq 0.01 - \geq 100$ $\mu$ IU/mL, Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	100 test
32.	Hóa chất kiểm tra mức II	Hóa chất kiểm chuẩn dùng cho dòng máy AIA, Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, level2, Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	5ml x 3
33.	Nước rửa đường ống xét nghiệm	Hóa chất rửa dùng cho dòng máy AIA, Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	4x100 mL
34.	Dung dịch pha loãng	Hóa chất pha loãng dùng cho dòng máy AIA, Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	4x100 mL
35.	Hóa chất nền	Hóa chất nền dùng cho dòng máy AIA, Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	2 x 100 mL
36.	Hóa chất xét nghiệm định lượng TT3	Giếng phản ứng cho xét nghiệm TT3, dùng cho dòng máy AIA, Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, dải đo $\leq 0.2 - \geq 8$ ng/mL, Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	100 test
37.	Hóa chất xét nghiệm định lượng Free T4	Giếng phản ứng cho xét nghiệm FT4, dùng cho dòng máy AIA, Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, dải đo $\leq 0.1 - \geq 8$ ng/dL, Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	100 test

38.	Hóa chất xét nghiệm định lượng chất chỉ điểm Ung thư 125	Giếng phản ứng cho xét nghiệm CA125, dùng cho dòng máy AIA, Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, dải đo $\leq 2.0 - \geq 1000$ U/mL, Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	100 test
39.	Cốc chuẩn máy	Giếng chuẩn máy dùng cho dòng máy AIA, Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	200TEST
40.	Cồn 90°	Cồn 90 độ, trong suốt, không màu, có mùi đặc trưng	200 lít/phi
41.	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ mức độ cao	Glutaraldehyde 2,55 % (w/w)	Can 5 lít
42.	Dung dịch nhuộm Gram	Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Gram. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet, Lugol, Alcohol và Safranin.	4 lọ x 100ml
43.	Que thử xét nghiệm định tính kháng nguyên HBsAg	Phát hiện kháng nguyên HBsAg trong huyết thanh, huyết tương người Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 hoặc tương đương - Mẫu phẩm huyết thanh, huyết tương - Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: $\geq 99.88\%$ - Thành phần Kit thử: Vùng cộng hợp IgG chuột kháng HBsAg-04 - Vạch kết quả IgG chuột kháng HBsAg-B20 - Vạch chứng IgG dê kháng chuột - Bảo quản ở nhiệt độ thường - Ngưỡng phát hiện 1ng/ml	50 test/hộp
44.	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HIV-1 và HIV-2	Phát hiện sự có mặt của các kháng thể kháng HIV-1 và HIV-2 trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương người Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 hoặc tương đương - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Độ nhạy: $\geq 99.47\%$ , Độ đặc hiệu: $\geq 99.87\%$ - Thành phần Kit thử: Cộng hợp vàng HIV-Ag tái tổ hợp. - Vạch kết quả Anti-human IgG-Fe Mcab. - Nằm trong khuyến cáo xét nghiệm chẩn đoán HIV quốc gia bổ sung 2020 của viện VSDTTW - Bảo quản ở nhiệt độ thường	50 test/hộp
45.	Test nhanh HAV IgM	* Đạt Tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương * Chứng nhận CE theo Chỉ thị thiết bị y tế IVD số 98/79/EC hoặc tương đương * Đại diện được ủy quyền tại Cộng đồng Châu Âu	Hộp 40 test

		<p>- Mẫu phẩm: Máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương.</p> <p>- Các thông số kỹ thuật:</p> <p>Độ nhạy: <math>\geq 99,5\%</math> (97,5%-99,9)</p> <p>Độ đặc hiệu: <math>\geq 99,3\%</math> (95,9%-99,9%)</p> <p>Thông nhất chung: <math>\geq 99,4\%</math> (98,0% - 99,8%)</p> <p>Khoảng tin cậy: <math>\geq 95\%</math></p> <p>- Độ ổn định: ổn định trong điều kiện bảo quản <math>\leq 2 - \geq 30^{\circ}\text{C}</math></p> <p>Hạn sử dụng: <math>\geq 24</math> tháng kể từ ngày sản xuất</p>	
46.	Test nhanh chẩn đoán chất gây nghiện 5 chân	<p>Test nhanh định tính 5 chất gây nghiện trong nước tiểu. (AMP 1000, CODEINE 250, MOP300, THC 50, HEROIN 250)</p> <p>1. AMP : 1000ng/mL, Độ nhạy : <math>\geq 99,9\%</math>, độ đặc hiệu : 100%</p> <p>2. CODEINE: 250ng/mL, Độ nhạy: <math>\geq 99,9\%</math>, độ đặc hiệu : 100%</p> <p>3. MOP: 300ng/mL, Độ nhạy: <math>\geq 99,9\%</math>, độ đặc hiệu : 100%</p> <p>4. THC: 50ng/mL, Độ nhạy: <math>\geq 99,9\%</math>, độ đặc hiệu : 100%</p> <p>5. HEROIN: 250ng/mL, Độ nhạy: <math>\geq 99,9\%</math>, độ đặc hiệu: 100%</p> <p>Chứa chất bảo quản : 0.1% Sodium Azide</p> <p>Thành phần tối thiểu: Kháng thể dê, Kháng thể Drug đặc hiệu, Kháng thể Drug liên hợp, Màng, Mặt sau bằng nhựa dính, Bảng nhãn, Tấm thấm, Tấm mẫu, Chất hút âm silica (trong túi), túi, Thiết bị nhựa</p> <p>Không phản ứng chéo với các chất sau: 5,5-Diphenylhydantoin,(+)-3,4-Methylenedioxy- , N-Acetylprocainamide , Ethyl-p-aminobenzoate , <math>\alpha</math>-Naphthaleneacetic acid ,o-Hydroxyhippuric acid, p-Hydroxymethamphetamine, 3-Hydroxytyramine, Morphine-3-<math>\beta</math>-D-glucuronide</p> <p>Bộ test ổn định trong <math>\geq 24</math> tháng kể từ ngày sản xuất</p> <p>Thẻ tích mẫu thử khoảng 100 <math>\mu\text{L}</math>, đọc kết quả sau khoảng 5 phút</p> <p>- Tiêu chuẩn ISO 13485, CE, 2 CFS Châu Âu hoặc tương đương</p>	30 Test/Hộp
47.	Test thử nước tiểu (10 TS)	<p>Que thử nước tiểu 10 thông số được dùng cho máy phân tích nước tiểu bán tự động Clinitek Status và Clinitek Advantus.</p> <p>10 thông số xét nghiệm bao gồm: bilirubin, blood (occult), glucose, ketone (acetoacetic acid), SG, leukocytes, nitrite, pH, protein, urobilinogen.</p>	100 test/hộp
48.	Que thử xét nghiệm định tính kháng thể	<p>Phát hiện kháng thể kháng HCV trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 hoặc tương đương</p>	Hộp 50 test

	kháng vi rút viêm gan C	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mẫu phẩm huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần</li> <li>- Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: 100 %</li> <li>- Thành phần Kit thử: Cộng hợp vàng kháng thể đơn dòng kháng Igg người</li> <li>- Vạch kết quả kháng nguyên HCV-210</li> <li>- Vạch chứng IgG người</li> <li>- Bảo quản ở nhiệt độ thường</li> </ul>	
49.	Gel siêu âm	Gel siêu âm, Gel điện tim phù hợp tần số siêu âm đang sử dụng, phù hợp điện cực máy điện tim, điện não	5 lít/can
50.	Anti B	<p>Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-B kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) B501100 1,0ml. Hiệu giá <math>\geq 1:256</math>. Độ đặc hiệu 100%. Bảo quản từ <math>\leq 2</math> - <math>\geq 8</math> độ C.</p> <p>ISO 13485 hoặc tương đương</p>	Hộp 1 x 10ml
51.	Anti AB	<p>Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-AB kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) A-5E10; B-2D7 1,0ml. Hiệu giá <math>\geq 1:256</math>. Độ đặc hiệu 100%. Bảo quản từ <math>\leq 2</math> - <math>\geq 8</math> độ C.</p> <p>ISO 13485 hoặc tương đương</p>	Hộp 1 x 10ml
52.	Anti A	<p>Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-A kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) 500100 1,0ml. Hiệu giá <math>\geq 1:256</math>. Độ đặc hiệu 100%. Bảo quản từ <math>\leq 2</math> - <math>\geq 8</math> độ C.</p> <p>ISO 13485 hoặc tương đương</p>	Hộp 1 x 10ml
53.	Anti D (IgM+IgG)	<p>Kháng thể đơn dòng có dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti-D BS225 1,0ml. Hiệu giá <math>\geq 1:128</math>. Độ đặc hiệu 100%. Bảo quản từ <math>\leq 2</math> - <math>\geq 8</math> độ C.</p> <p>ISO 13485 hoặc tương đương</p>	Hộp 1 x 10ml
54.	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	Thành phần tối thiểu: Ethanol 77% (v/v); Isopropyl Alcohol 2.2%(v/v) và các chất phụ gia vừa đủ 100%.	Chai 500ml,
55.	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng H. pylori	<p>Phát hiện các kháng thể IgG, IgA, IgM kháng H. pylori</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mẫu thử máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương</li> <li>- Đạt Tiêu chuẩn ISO 13485:2016, chứng chỉ xuất khẩu FDA, đáp ứng chỉ thị 98/79/EC hoặc tương đương</li> <li>- Độ nhạy tương quan: <math>\geq 86,7\%</math>; Độ đặc hiệu tương quan: <math>\geq 91\%</math></li> </ul> <p>Khay thử bao gồm:</p>	30 Test/Hộp

		<p>1. vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn kháng nguyên H. pylori bao gồm cộng hợp vàng Cag-A (cộng hợp H. pylori) và cộng hợp vàng kháng thể kiểm soát.</p> <p>2. một màng nitrocellulose chứa một vạch kết quả (vạch T) và một vạch chứng (vạch C). Vạch T được phủ sẵn kháng nguyên H. pylori không cộng hợp và vạch C được phủ sẵn kháng thể kiểm soát.</p> <p>- Bảo quản ở nhiệt độ thường</p>	
56.	Mỡ KLY	<p>Gel bôi trơn được sử dụng để bôi trơn nội soi dạ dày, nội soi đại tràng, nội soi trực tràng, bôi trơn âm đạo... đã được tiệt trùng. không gây ra dị ứng, không gây kích ứng da. Hòa tan được trong nước, dễ dàng làm sạch, không chứa tạp chất, dầu và chất nhờn. Không độc hại và không có mùi hôi.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Thành phần chính tối thiểu: Water; Glycerin; Monopropylen; Glycol; Hydroxyl ethyl cellulose; Methyl; Hydroxybenzoate; Citric Acid</li> </ul>	1 tube/hộp
57.	Dung dịch sát khuẩn, khử trùng trong phòng xét nghiệm, buồng mổ, buồng bệnh các loại	<p>Thành phần tối thiểu: Didecyldimethylammonium chloride 0.1% (w/w); Chlorhexidine Digluconate 0.1% (w/w), Ethanol 30% (v/v) và các chất phụ gia vừa đủ 100%.</p>	Can 5 lít
58.	Viên khử khuẩn Presept hoặc tương đương	<p>Thành phần tối thiểu: Natri Dichloroisocyanutral khan 50%, Adipic Acid 22.5%, các thành phần khác 27,5%</p>	100 viên/hộp
59.	Vôi Soda	Dạng hạt. Hấp thụ cacbon dioxyd > 20%.	Can 5 kg
60.	Alfa Diluent	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm huyết học	20 lít/ bình
61.	AlfaLyse	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm huyết học	5 lít/ bình
62.	Thuốc nhuộm Giemsa	Tiêu bản máu, tiêu bản chất dịch (dịch phế quản, dịch các màng , dịch ổ bụng...)	Chai 1 lít
63.	Nước cất 2 lần	Trong suốt, không màu, không mùi, không vị	30 lít, 20 lít/can
64.	Hoá chất xét nghiệm đông máu PT độ nhạy cao	Trong suốt, không màu, không mùi, không vị	R1:10x4m 1

65.	Hoá chất xét nghiệm đông máu APTT	Hóa chất dùng đo thời gian đông máu APTT ; Dùng để xét nghiệm đông máu định lượng nồng độ APTT trong huyết thanh huyết tương.	R1:5x5ml R2:5x5ml
66.	Hoá chất xét nghiệm Fibrinogen có kèm chất chuẩn	Xét nghiệm xác định nồng độ Fibrinogen trong huyết thanh huyết tương	R1:5x2ml; R2:1x25ml 1 Cal:1x1ml
67.	Băng cuộn 5m x 10cm	Gạc màu trắng, không ó vàng, không mốc, cuộn chắc, có giấy bao ngoài kín. Chỉ có sợi bông, không có sợi nào khác. Hai đầu cuộn băng phải bằng, không lệch, không được có xơ. Dễ xé ngang.	20 cuộn/ gói
68.	Băng dính lụa 2,5cm x 4m	băng keo y tế được sử dụng băng vết thương sau phẫu thuật, cố định dụng cụ y khoa...được tạo thành từ nguyên liệu vải lụa, được quấn vào lõi nhựa, keo được sử dụng là kẽm oxyt; Acrylic, dùng để băng các vết thương sau phẫu thuật, cố định ống truyền dịch, kim lùn. Sử dụng để gán lên gạc, cố định vết thương, cố định kim tiêm...Làm sạch và lau khô vết thương trước khi dán băng keo lụa. Dùng dán trực tiếp lên băng, gạc, không dán trực tiếp lên vết thương. Thay băng dán khi cần thiết, băng dán chỉ sử dụng một lần.	Hộp 1 cuộn
69.	Băng thun 3 móc	Mềm mại, đàn hồi tốt	1 cuộn / gói
70.	Bông y tế thấm nước	Sản xuất từ 100% bông xơ thiên nhiên, không lẫn sợi nylon, được dùng trong lĩnh vực y tế hoặc gia dụng (chăm sóc vết thương, thấm hút chất dịch, vệ sinh bề mặt da...) Bông mềm, mịn, không bụi, bông dạng dải được xếp thành hình trụ, có thể tạo ra các miếng kích thước tùy ý. Đảm bảo vệ sinh an toàn, bông mềm, mịn, không gây kích ứng da	Túi 1kg
71.	Bông y tế không thấm nước	Bông sơ tự nhiên 100%. Có màu trắng ngà, mịn, xốp, không mùi, sờ trơn tay. Không hút nước, không lẫn tạp chất	Túi 1kg
72.	Chỉ Catgut các số	Dùng để khâu vết thương	12 vi/hộp
73.	Chỉ Dafilon số 2/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 6/66, kim làm tối thiểu bằng thép không gỉ phủ silicon.	36 sợi/hộp
74.	Chỉ Dafilon số 3/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 6/66, kim làm tối thiểu bằng thép không gỉ phủ silicon.	36 sợi/hộp

75.	Chỉ phẫu thuật tan trung bình tổng hợp đa sợi ( 2/0 (3) 70CM HR26 (M) RCP)	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, kim làm tối thiểu bằng thép không gỉ phủ silicon.	36 sợi/hộp
76.	Chỉ phẫu thuật tan trung bình tổng hợp đa sợi ( 3/0 (2) 70CM HR26 (M) RCP)	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, kim làm tối thiểu bằng thép không gỉ phủ silicon.	36 sợi/hộp
77.	Ống thông nội khí quản có bóng các số	Chất liệu tối thiểu PVC, tiết khuẩn bằng khí E.O hoặc tương đương. Có bóng hình bầu dục giảm tắc nghẽn. Đóng gói tiết trùng từng bộ. Các cỡ	1 cái/túi
78.	Găng tay cao su y tế có bột	Găng tay được làm từ tối thiểu chất liệu cao su tự nhiên, chưa tiết trùng, có bột	50 đôi/hộp
79.	Găng tay phẫu thuật có bột tiết trùng	Có phủ bột ngô biến tính chống dính Chế tạo tối thiểu từ latex cao su tự nhiên, có màu trắng kem của cao su tự nhiên	Hộp 50 đôi; Thùng 6 hộp
80.	Gạc phẫu thuật ổ bụng 30cm x 40cm x 6 lớp (tiết trùng)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ ẩm (Mất khối lượng do sấy khô) <math>\leq 8\%</math></li> <li>- Khả năng hút nước: <math>\geq 10</math> g nước/g gạc;</li> <li>- Tốc độ hút nước (Thời gian chìm): <math>\leq 5</math> s;</li> <li>- Hàm lượng chất tan trong nước: <math>\leq 0,5\%</math></li> <li>- Hàm lượng chất béo <math>&lt; 0,1\%</math></li> <li>- Giới hạn acid và kiềm: Đạt trung tính;</li> <li>- Tinh bột và dextrin: Không phát hiện.</li> <li>- Chất màu: Dịch chiết không màu</li> </ul>	5 miếng/gói
81.	Gạc hút nước 18 x 26, khổ 0.8m, KVT	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ ẩm (Mất khối lượng do sấy khô) <math>\leq 8\%</math></li> <li>- Khả năng hút nước: <math>\geq 10</math> g nước/g gạc;</li> <li>- Tốc độ hút nước (Thời gian chìm): <math>\leq 5</math> s;</li> <li>- Hàm lượng chất tan trong nước: <math>\leq 0,5\%</math></li> <li>- Hàm lượng chất béo <math>&lt; 0,1\%</math></li> <li>- Giới hạn acid và kiềm: Đạt trung tính;</li> <li>- Tinh bột và dextrin: Không phát hiện.</li> <li>- Chất màu: Dịch chiết không màu</li> </ul>	2 mét/lớp - 100 mét/cuộn
82.	Kim tùy sống 22G,25G,27G, 29G	Đầu kim Quinke 3 mặt vát dài 3 1/2" G18, sắc bén Chuôi kim trong suốt, có phản quang, giúp phát hiện nhanh dịch não tủy chảy ra	Hộp/ 25 cái

83.	Bột bó 10cmx4,6m	Kích thước 10cm x 4.6m. Sản xuất tối thiểu bởi bột thạch cao được pha lỏng bao phủ hoàn toàn gác thấm. Khả năng thấm nước tốt, đông kết tốt, lớp bột thạch cao sạch sẽ, trơn mịn. Mỗi cuộn được đóng gói riêng biệt trong một túi cách nước	Cuộn 10cm x 4,6m
84.	Kim luồn tĩnh mạch (có bầu bơm thuốc)	Có đầu bảo vệ bằng kim loại dạng lò xo gồm 2 cánh tay tròn bắt chéo nhau, Đầu kim 3 mặt vát. Tạo độ bén tối đa, Catheter nhựa Có 4 đường cản quang ngầm. tối thiểu vật liệu FEP-Teflon	Hộp 50 cái
85.	Kim tiêm số 18- 20	Dùng để lấy thuốc	100 cái/hộp
86.	Thông Foley 2 nhánh tráng Silicon số 16, 18, 20, 22	Dùng cho y tế, sử dụng cho bệnh nhân xả nước tiểu trong thời gian ngắn hoặc đặt cathete	10 cái/hộp
87.	Thông Foley 3 nhánh tráng Silicon số 16. 18, 20, 22	Dùng cho y tế, sử dụng cho bệnh nhân xả nước tiểu trong thời gian ngắn hoặc đặt cathete	10 cái/hộp
88.	Phim X. Quang KTS 8 x 10 inch	Kích cỡ: 20X25cm Phim dùng cho chụp X-Quang y tế. Tương thích với máy in phim khô Drypix series: Drypix Plus (4000), Drypix Smart (6000), Drypix 7000, Drypix Edge (8000).	150 tờ/hộp
89.	Phim 35 x 43 cm (CT)	Kích cỡ: 35X43cm Phim dùng cho chụp X-Quang y tế. Tương thích với máy in phim nhiệt model: DryPix 2000/3000, Drypix Lite.	100 tờ/hộp
90.	Ambu bóp bóng các cỡ	Cấu tạo tối thiểu: 1 mặt nạ, 1 dây dẫn khí, 1 bóng bóp nhựa và 1 túi khí. Quy cách đóng gói: sản phẩm được đóng trong hộp giấy được dán nhãn, các hộp giấy đóng vào thùng carton	1 cái/hộp
91.	Kim châm cứu các số	Thân kim tối thiểu làm bằng thép y tế không gỉ, kim thẳng, tròn, dẻo, không có độ nhám bề mặt, mũi kim được tự động đánh bóng bằng máy, sắc bén, không gây đau.	10 cái/vỉ
92.	Giấy in nhiệt 5,7 cm	Kích thước: 57mm x 30m x 12mm	10 cuộn/túi
93.	Giấy in ảnh siêu âm đen trắng	Dùng cho các dòng máy in của hãng Sony. Dung lượng: Khoảng 215 bản in cho mỗi cuộn. Kích thước 110 mm × 20 m.	Hộp 10 cuộn

94.	Giấy điện tim	Dùng cho máy điện tim 6 cần	Túi 1 tập
95.	Đè lưỡi gỗ tiệt trùng	Gỗ tự nhiên, thớ mịn, đồng nhất, không lõi, không cong vênh.	Hộp 100 cái
96.	Đầu côn vàng	Làm tối thiểu bằng nhựa PP, không có màng lọc	1000 cái/túi
97.	Đầu côn xanh	Làm tối thiểu bằng nhựa PP, không có màng lọc	500 cái/túi
98.	Điện cực dán	Điện cực dán người lớn, loại dùng 1 lần. Gel Aqua-Tac, lớp lót - độ dính Foam	30 cái / gói
99.	Mũ dùng 1 lần	tối thiểu vải không dệt không thấm nước, chống tĩnh điện, dây chun bo viền có độ đàn hồi không gây khó chịu cho người sử dụng	100 cái/hộp
100.	Lam kính	Size: 25.4x76.2mm, độ mỏng 1-1,2mm, bề mặt trơn	72 cái / hộp
101.	Ống nghiệm Citrat 3.8% nắp xanh lá	Ống nghiệm nhựa, kích thước 13 x 75mm, dung tích tối đa $6 \pm 0.1$ ml, nắp nhựa màu xanh lá cây. Hóa chất bên trong là Trisodium Citrate Dihydrate 3.8% kháng đông cho 2ml máu. Quy cách: 100 ống/hộp được đóng trên đế mous thấp	Thùng 2.400 ống
102.	Ống EPPENDORF 1.5 ml	Ống làm tối thiểu bằng nhựa PP, có nắp đậy liền thân	500 Chiếc/túi
103.	Lamelle soi kính hiển vi 22x22mm	Chất liệu tối thiểu bằng thủy tinh borosilicate kháng hóa chất của lớp thủy phân đầu tiên, trong suốt, có thể sử dụng để quan sát dưới kính hiển vi huỳnh quang. Tiêu bản hình vuông kích cỡ 22x22mm	1000 cái/hộp
104.	Túi đựng Camera nội soi	Nguyên liệu tối thiểu: được làm từ ống nylon. Có dây buộc 2 ly; túi nylon 9cm x 14cm. Sản phẩm chứa trong túi giấy dùng trong y tế đã được tiệt trùng bằng khí EO-Gas hoặc tương đương.	1 cái / gói
105.	Bơm tiêm nhựa 01ml	Dùng để tiêm	100 cái/hộp
106.	Bơm tiêm nhựa 03ml	Dùng để tiêm	100 cái/hộp
107.	Bơm tiêm nhựa 05 ml	Dùng để tiêm	100 cái/hộp

108.	Bơm tiêm nhựa 10 ml	Dùng để tiêm	100 cái/hộp
109.	Bơm tiêm nhựa 20 ml	Dùng để tiêm	50 cái/hộp
110.	Bơm tiêm nhựa 50 ml (đầu nhỏ)	Dùng để tiêm	25 cái/hộp
111.	Bơm tiêm nhựa 50 ml (đầu to)	Dùng để cho ăn	25 cái/hộp
112.	Dây hút nhót các số	Được sản xuất tối thiểu từ nhựa PVC y tế, dây mềm, có chiều dài $\geq 500$ mm. Một đầu dây được gắn với khóa van điều chỉnh, đầu còn lại được bo tròn. Có 02 lỗ hình bầu dục nằm đối xứng hai bên thành ống dây, cách đầu bo một khoảng lần lượt là 10 mm, 20mm. Mỗi dây được đóng vào 01 túi và được tiệt trùng bằng khí EO hoặc tương đương.	1 cái/túi
113.	Dây truyền dịch AM	Bộ dây truyền dịch có thành phần cấu tạo: - Ống dây làm tối thiểu từ nhựa PVC y tế kéo thành ống dây dẻo không bị gập thắt, đồng đều và có đầu đốc cắm vào kim truyền, độ dài ống dây 165 cm. - Ống cao su: hình trụ, kích thước khoảng 1cm, một đầu cắm vào ống chữ Y trên bầu nhỏ giọt. - Khóa chỉnh lưu lượng: được lồng vào ống dây truyền có tác dụng điều chỉnh lưu lượng từ không đến cực đại, ổn định tính chất trong suốt quá trình truyền và không gây phản ứng với sợi ống dây truyền. - Bầu nhỏ giọt trong suốt gắn một đầu với dây nối kim chai có phần dẫn khí và màng lọc khí. Tất cả các đầu kim đều có ống nắp bọc, đáy bầu gắn với ống dây truyền dịch. - Kim truyền: Kim truyền cánh bướm 1 cánh, số kim 22G x 1 ¼", Toàn bộ đựng trong túi HD có in hướng dẫn sử dụng, hạn dùng và được tiệt trùng bằng khí E.O hoặc tương đương. Dùng để truyền dịch vào tĩnh mạch cho người bệnh.	25 cái/ túi
114.	Túi đựng nước tiểu 2000 ml, có khóa, có dây treo	Được làm tối thiểu bằng vật liệu nhựa PVC. Có van chống trào ngược, có lỗ treo, chiều dài dây $\geq 90$ cm	10 cái/túi
115.	Túi đựng máu đơn	Túi đựng máu y tế đã tiệt trùng, đóng gói mỗi túi 01 cái, kích cỡ: 250ml	Túi 10 cái

116.	Dây truyền máu	Loại 20 giọt/mL	Hộp 50 túi; Túi 1 bộ
117.	Ống EDTA (nút cao su)	Chất liệu tối thiểu nhựa PP, có nút cao su	Vi 100 cái
118.	Ống Heparin	Chất liệu tối thiểu nhựa PP	Vi 100 cái
119.	Dây oxy 2 nhánh	Được sản xuất tối thiểu từ nhựa PVC y tế, dây mềm, có chiều dài khoảng 2.200 mm, thành trong lòng ống dây có hình sao, có tác dụng trống không bị tắc nghẽn khí oxy khi ống dây bị đè bẹp hay bị gãy gập, một đầu dây được gắn phễu, đầu còn lại được gắn co 2 nhánh mềm. Mỗi dây được đóng vào 01 túi.	Gói 01 cái
120.	Mask thở oxy	Làm tối thiểu từ nhựa PVC nguyên sinh an toàn dẻo, mềm, trong suốt.	Gói 01 cái
121.	Khẩu trang y tế 4 lớp	Bốn lớp bao gồm tối thiểu: -2 Lớp vải không dệt (Non - woven) ở mặt trong và mặt ngoài. -1 lớp lọc bụi & vi khuẩn (Melt - blown Filter) -1 lớp vải lọc. (Paper Filter)	50 cái/hộp
122.	Ống nghiệm nhựa PP phi 16mm x 10cm có nút	- Ống nghiệm nhựa có nút 16 x 100mm - Dùng để đo thể tích dung dịch, pha loãng dung dịch, trộn các thành phần khác nhau theo tỷ lệ xác định - Được cấu tạo tối thiểu bằng chất liệu nhựa PP, có khả năng kháng hóa chất và khả năng chịu nhiệt cao - Dễ dàng vệ sinh, thân thiện môi trường	Túi 250 Cái
123.	Que xét nghiệm	Bề mặt nhẵn bóng. Dùng một lần. Được làm từ gỗ Khử trùng bằng khí ethylene oxide hoặc tương đương.	Hộp/100 cái
124.	Ống máu lắng (ống đo tốc độ lắng máu)	Ống chứa dịch chống đông Sodium citrate 3.2% Thể tích dịch 1.2ml Nắp: Nắp cao su Hạn sử dụng: Dài (12 tháng)	Khay/100 cái
125.	Ống Sample cup cho máy Hitachi	Cốc mẫu cho máy Hitachi, được sản xuất tối thiểu từ vật liệu polymer PS, phù hợp với máy phân tích sinh hóa của Hitachi. Khuôn có chính xác cao làm cho các cuvette mịn, sáng và sạch	500 cái/túi

		Độ trong giống như thủy tinh giúp truyền ánh sáng tuyệt vời để làm thí nghiệm Kích thước và cấu trúc chính xác của cốc mẫu thích nghi tốt với máy phân tích sinh hóa của máy Hitachi.	
126.	PVP - Iodine 10% 90ml	Dung dịch Povidine 10%, thành phần chính povidon iod, là thuốc sát khuẩn để giúp ngăn ngừa nhiễm khuẩn ở vết cắt, vết trầy và vết bỏng nhỏ, sát khuẩn da trước khi phẫu thuật và giúp giảm các vi khuẩn có khả năng gây nhiễm trùng da.	Lọ 90ml
127.	Băng dính Urgo 102 m	Băng cá nhân vải độ dính cao có nền vải co giãn, độ dính cao trên mọi vị trí, kể cả vị trí khó. Với nhiều lỗ thoát khí nhỏ, sản phẩm giúp da thông thoáng. Gạc không dính vào vết thương, không gây đau khi thay băng.	Hộp 102 miếng
128.	Dung dịch tẩy rửa bề mặt dụng cụ 2258 cidezyme	Dung dịch ngâm tẩy rửa dụng cụ hoạt tính enzyme, hiệu quả nhanh sau khoảng 1 phút. - pH trung tính không gây ăn mòn dụng cụ - Tương thích với nhiều loại dụng cụ - Đạt các tiêu chuẩn : EC, ISO, CFS hoặc tương đương	Chai 1 lít
129.	Dung dịch sát khuẩn ngoài da Microshield 2%	Chlorhexedine Gluconate 2% (tương đương Chlorhexedine 11.3g / l) và Tartrazine. Hướng dẫn sử dụng: - Dùng cho rửa tay sát trùng: Dùng khoảng 5ml vào tay ướt. Rửa trong 30 giây. Rửa và lau khô kỹ lưỡng. - Dùng cho cơ thể hoặc tắm: Làm ướt cơ thể. Cho đều lên người và chà xát. Rửa như bình thường. Rửa kỹ lưỡng lại bằng nước sạch và lau khô. - Chỉ sử dụng ngoài da. Tránh tiếp xúc với mắt và tai. Không pha trộn với các chất tẩy rửa hoặc hóa chất khác	chai 500ml
130.	Lưỡi dao mổ số 11	Dao sắc. Chất liệu tối thiểu thép không gỉ, tiết trùng bằng tia Gamma hoặc tương đương. Số 11. Các rãnh dọc lưỡi dao tương thích với mọi loại cán dao mổ.	100 cái/ hộp
131.	Lưỡi dao mổ số 20	Dao sắc. Chất liệu tối thiểu thép không gỉ, tiết trùng bằng tia Gamma hoặc tương đương. Số 20. Các rãnh dọc lưỡi dao tương thích với mọi loại cán dao mổ.	100 cái/ hộp
132.	Cồn tuyệt đối	Ethanol 99,9, Trong suốt, không màu, có mùi đặc trưng	Chai 500ml
133.	Dung dịch KOH 10%	Dạng dung dịch, hệ tà phương, trong suốt, màu trắng, dễ hấp thụ carbon dioxide và nước từ không khí. Đóng kín chặt nắp chai	Chai 500ml

134.	Bộ bơm xi măng tạo hình thân đốt sóng có bóng	<p>Bộ bơm xi măng tạo hình thân đốt sóng có bóng (loại 2 bóng) gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 02 Kim chọc dò cuống sóng, cỡ 11G, gồm vỏ và nòng, thân kim đánh dấu vạch chia giúp kiểm soát độ sâu, nòng kim đầu vát nhọn, cán cầm thiết kế dạng chữ T có hệ thống khóa và vạch dẫn hướng, chiều dài hoạt động 120mm, chiều dài tổng thể 171mm, chất liệu tối thiểu thép không gỉ AISI 304 kèm 01 dụng cụ khoan tạo đường hầm vào thân đốt sóng, chiều dài hoạt động 182mm, chiều dài tổng thể 217mm, đường kính 3.0mm, thân khoan có đánh dấu vạch chia giúp kiểm soát độ sâu đồng kèm 01 dao chích da thì đầu vô trùng cỡ 11</li> <li>- 02 Bóng nong thân đốt sóng các cỡ 15mm, đầu bóng đánh dấu 02 điểm căn quang giúp kiểm soát vị trí bóng, áp lực chịu tối đa 400 PSI kèm 02 bơm phòng bóng, thể tích xi lanh 20ml</li> <li>- 06 Kim chọc đẩy xi măng vào thân đốt sóng, chiều dài 182mm, gồm vỏ và nòng, đường kính vỏ ngoài 3.0mm x 2.15mm, đường kính nòng kim 2.0mm, kèm 04 xi lanh thể tích 2.5ml</li> <li>- Xi măng độ nhớt thấp, thành phần tối thiểu bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bột xi măng 26g (Thành phần tối thiểu: 54% đến 55%PMMA; 45%Zirconium dioxide; dưới 0.5% Benzoyl peroxide);</li> <li>- Dung dịch pha xi măng 10ml (Thành phần tối thiểu: Methyl methacrylate trong khoảng 93% đến 94%; dưới 0.6% N-N dimethyl-p-toluidine).</li> </ul> </li> </ul> <p>Thời gian trộn khoảng 30 giây, thời gian chờ khoảng 90 giây, thời gian làm việc khoảng 21 phút, thời gian đông cứng khoảng 11 phút ở 19 độ C</p>	Bộ/ Hộp
135.	Nẹp bản nhỏ 8-12 lỗ	<p>Dày 2,5mm; rộng 9,5mm  Có 4/5/6/7/8/9/10/12 lỗ  Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE hoặc tương đương  Chất liệu tối thiểu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8)</p>	1 Cái/túi
136.	Nẹp bản hẹp 6-10 lỗ	<p>Dày 4,0mm; rộng 12,0mm  Có 4/5/6/7/8/9/10/12/14/16 lỗ  Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE hoặc tương đương  Chất liệu tối thiểu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8)</p>	1 Cái/túi

137.	Nẹp bản rộng 6-10 lỗ	Dày 5,0mm; rộng 16,0mm Có 4/5/6/7/8/9/10/11/12/14/16 lỗ Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE hoặc tương đương Chất liệu tối thiểu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8)	1 Cái/túi
138.	Nẹp lòng máng 6-10 lỗ	Dày 1,5mm, rộng 10,0mm Có 4/5/6/7/8/9/10/12 lỗ Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE hoặc tương đương Chất liệu tối thiểu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8)	1 Cái/túi
139.	Nẹp mắt xích 6-10 lỗ	Dày 3,0mm; rộng 11,0mm Có 4/5/6/7/8/9/10/11/12 lỗ Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE hoặc tương đương Chất liệu tối thiểu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8)	1 Cái/túi
140.	Vít xương cứng 3.5mm	Dài 10-50mm với bước tăng 2mm Đường kính mũ vít: 6,0mm; Đường kính lõi vít: 3,0mm; Đường kính thân ren: 3,5mm Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE hoặc tương đương Chất liệu tối thiểu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8)	10 Cái/hộp
141.	Vít xương cứng 4.5mm	Dài 14-50mm với bước tăng 2mm Đường kính mũ vít: 8,0mm; Đường kính lõi vít: 4,0mm; Đường kính thân ren: 4,5mm Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE hoặc tương đương Chất liệu tối thiểu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8)	10 Cái/hộp
142.	Đinh Kirschner	Đường kính: 1.0/1.2/1.5/1.8/2.0/2.5/3.0mm Chiều dài: 310mm Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE hoặc tương đương Chất liệu tối thiểu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8)	10 Cái/túi
143.	Chỉ thép	Đường kính: 0,3/0,4/0,5/0,6/0,7/0,8/0,9/1,0 mm dài 10m Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE hoặc tương đương	1 Cuộn/túi

		Chất liệu tối thiểu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8)	
144.	Sản phẩm sinh học thay thế xương dạng hạt 10cc	Thành phần từ xương xốp xương đồng loại (xương người), dạng hạt nhỏ kích thước từ 4 - 10 mm, dung tích 10cc. Đạt tiêu chuẩn FDA Hoa Kỳ và AATB ngân hàng mô Hoa Kỳ hoặc tương đương	Hộp/ gói
145.	Kim kẹp clip	Kim kẹp clip polymer nội soi cỡ ML đường kính 5 mm, có thể xoay được, có khóa hãm, chiều dài 33 cm	Chiếc/gói
146.	Kim kẹp clip	Kim kẹp clip polymer nội soi cỡ L đường kính 10 mm, có thể xoay được, có khóa hãm, chiều dài 33 cm	Chiếc/gói
147.	Kim kẹp clip	Kim kẹp clip polymer nội soi cỡ XL đường kính 10 mm, có thể xoay được, có khóa hãm, chiều dài 33 cm	Chiếc/gói
148.	Bông tắm cồn	Được sản xuất tối thiểu từ 100% bông xơ tự nhiên (100% cotton), thấm hút cao. Sử dụng để làm sạch khử trùng da trước khi tiêm	100 miếng/hộp
149.	Bông y tế cắt miếng 2x2	Được sản xuất tối thiểu từ 100% bông xơ tự nhiên (100% cotton), thấm hút cao. Có màu trắng, không mùi, mịn màng, mềm mại, không độc tố, không gây dị ứng	Túi 0,5kg Túi 1kg
150.	Test Giang mai	Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) kháng Treponema pallidum. Độ nhạy: $\geq 99,3\%$ và Độ đặc hiệu: $\geq 99,5\%$ so với TPHA. Mẫu xét nghiệm: huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần. Kít thử hoạt động ổn định ít nhất 48 giờ sau khi mở túi nhôm.	50 Test/hộp
151.	Giấy điện tim 12 kênh	Dùng cho máy in điện tim, 12 kênh có dòng kẻ kích thước 210 x 47mm	
152.	Ống đo chức năng hô hấp	Ống thổi giấy phù hợp với các loại máy đo chức năng hô hấp. Các kích thước: phi 24-24x75mm; phi 30-30x63mm; phi 23-23x75mm; phi 27-27x75mm; phi 28-28x75mm	100 ống/hộp
153.	Clip cầm máu các cỡ	Clip hemoclock cầm máu cỡ L, XL	84 chiếc/hộp
154.	Erba Normal 4x5ml hoặc tương đương	Control serum (assayed) được dùng để theo dõi chính xác và độ chính xác của các xét nghiệm thường được sử dụng hóa học lâm sàng ở mức bình thường	4x5ml
155.	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol	Hóa chất xét nghiệm định lượng nồng độ cồn Thành phần tối thiểu:	R1:1x80m L

		+ R1: - Buffer pH 9.0 ≤ 260 mol/L - Stabilizers - Preservatives + R2: - Buffer pH 6,6 ≤ 10 mmol/L - NAD > 2 mmol/L - Alcohol dehydrogenase (ADH) > 40 Ku/L - Stabilizers - Preservatives Tuyên tính: 3,5 g/L	R2:1x20 mL
156.	Hoá chất chuẩn cho xét nghiệm Ethanol	dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm Ethanol.	2 x 1 mL
157.	Hoá chất kiểm tra mức 1 cho xét nghiệm Ethanol	dùng để kiểm soát chất lượng xét nghiệm Ethanol Liquid	2 x 1 mL
158.	Hoá chất kiểm tra mức 2 cho xét nghiệm Ethanol	dùng để kiểm soát chất lượng xét nghiệm Ethanol Liquid	2 x 1 mL

### 3. Các yêu cầu khác

- Nộp bản cam kết và thực hiện theo yêu cầu của chủ đầu tư các nội dung sau:
  - + Nhà thầu đủ điều kiện cung cấp và hàng hóa được phép lưu hành trên thị trường theo quy định pháp luật hiện hành;
  - + Tất cả các hàng hóa và dịch vụ liên quan có xuất xứ rõ ràng, hợp pháp;
  - + Hàng hóa cung cấp mới 100%, đảm bảo hạn sử dụng tối thiểu 06 tháng đối với hàng hóa có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 03 tháng đối với hàng hóa có hạn dùng từ 01 đến 02 năm; ¼ hạn dùng đối với hàng hóa có hạn dùng dưới 01 năm theo nhà sản xuất khi bàn giao hàng hóa;
  - + Cung cấp hàng mẫu trong trường hợp có yêu cầu của Chủ đầu tư;
  - + Thời gian giao hàng: Chậm nhất là 72 giờ sau khi nhận được dự trù của bên mua (bằng E-mail hoặc điện thoại trong trường hợp khẩn cấp); Riêng đối với hàng hóa trúng thầu dùng đột xuất, khẩn cấp... bắt buộc giao hàng tại kho bên mua không quá 24 giờ;
  - + Thu hồi hàng hoá trong trường hợp hàng hoá đã giao nhưng không đảm bảo chất lượng, hoặc không sử dụng được với trang thiết bị hiện có của đơn vị thụ hưởng, hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của chủ đầu tư;

+ Có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT hoặc ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT;

+ Thông báo bằng văn bản đến chủ đầu tư trong trường hợp hàng hóa có bất kỳ thay đổi từ nhà sản xuất.

- Nhà thầu chuẩn bị 1 bộ E-HSMT bản gốc để Chủ đầu tư lưu trữ khi được mời đối chiếu tài liệu.